

Hoa Kỳ công bố Quy định về dung sai thuốc diệt cỏ Glufosinate-P

Hoa Kỳ là một trong những thị trường xuất khẩu hàng nông sản, thực phẩm chủ lực của Việt Nam. Hàng năm, Việt Nam xuất khẩu hàng tỷ USD các mặt hàng nông sản, thực phẩm sang thị trường Hoa Kỳ như: Hàng rau quả, hạt điều, hạt tiêu, cà phê, chè...

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2024, hạt điều là mặt hàng nông sản, thực phẩm có kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ lớn nhất, đạt 13,5 nghìn tấn, trị giá 93,1 triệu USD, giảm 6,4% về lượng, nhưng tăng 19,7% về trị giá so với tháng 11/2023. Tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu hàng điều của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 179,5 nghìn tấn, trị giá 1,07 tỷ USD, tăng 24,4% về lượng và tăng 31,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn tiếp theo gồm hạt tiêu, rau quả, cà phê. Trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm của Việt Nam sang Hoa Kỳ đều tăng so với cùng kỳ năm 2023, dù lượng xuất khẩu cà phê và gạo giảm.

Xuất khẩu mặt hàng nông sản, thực phẩm sang Hoa Kỳ 11 tháng năm 2024

Mặt hàng	Tháng 11/2024		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Kim ngạch (Nghìn USD)	Lượng	Kim ngạch	Lượng (tấn)	Kim ngạch (Nghìn USD)	Lượng	Kim ngạch
Hàng rau quả		32.977		56,1		320.107		37,4
Hạt điều	13.537	93.138	-6,4	19,7	179.484	1.067.365	24,4	31,7
Cà phê	4.429	22.807	-56,8	-18,7	72.264	276.073	-30,6	9,0
Chè	449	650	-1,3	1,2	6.961	10.215	32,5	48,2
Hạt tiêu	5.582	39.548	1,0	70,1	69.711	377.496	42,9	92,3
Gạo	2.837	2.836	-6,4	8,9	29.198	26.494	-11,4	2,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về xuất khẩu mặt hàng trái cây, Việt Nam hiện có 8 loại trái cây tươi được

phép nhập khẩu vào Hoa Kỳ bao gồm: thanh long, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, vú sữa, bưởi, dứa. Mới đây hai nước đã thống nhất kết thúc thảo luận kỹ thuật, chuyển sang thực hiện các thủ tục pháp lý, cho phép nhập khẩu chanh leo của Việt Nam; Khởi động quy trình xem xét đối với sản phẩm mới của Việt Nam, gồm chanh không hạt, ôi, mít; Thống nhất danh sách dịch hại và các bước tiếp theo trong quy trình xem xét đối với quả quýt, mận, chanh vàng, lựu và một số sản phẩm khác để làm giống cây trồng của phía Hoa Kỳ.

Số liệu thống kê của ITC cho thấy, trong 10 tháng năm 2024, các mặt hàng hạt điều, cà phê, hạt tiêu, quế... của Việt Nam đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ, trong khi tỷ trọng các mặt hàng trái cây vẫn ở mức thấp.

Tỷ trọng các mặt hàng nông sản, thực phẩm chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 10 tháng năm 2024

Mã HS	Mô tả	Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
		Kim ngạch (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Kim ngạch (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (%)	10 tháng năm 2023 (%)
0801320000	Hạt điều tươi hoặc khô, có vỏ	807.432	29,3	900.560	27,3	89,7	88,2
0901110055	Cà phê, không phải loại hữu cơ được chứng nhận, không phải arabica, không khử caffein, không rang	217.679	0,2	547.333	10,8	39,8	44,0
0904110020	Hạt tiêu đen không nghiền hoặc xay	208.087	75,6	249.397	79,8	83,4	85,5
0904120000	Hạt tiêu không nghiền hoặc xay khác	104.042	48,2	145.015	38,8	71,7	67,2
0901110025	Cà phê, arabica, không phải loại hữu cơ được chứng nhận, không khử caffein, không rang	93.836	-5,3	4.168.658	2,9	2,3	2,4
0906200000	Quế và hoa quế nghiền hoặc xay	27.848	3,7	50.473	3,2	55,2	54,9
0901120025	Cà phê, không chứa caffein, không phải loại hữu cơ được chứng nhận, không rang	17.288	-14,2	334.014	0,5	5,2	6,1

Mã HS	Mô tả	Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
		Kim ngạch (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Kim ngạch (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (%)	10 tháng năm 2023 (%)
0802921000	Hạt thông tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	15.691		34.711	123,6	45,2	0,0
0811905200	Trái xoài, chưa nấu hoặc nấu bằng cách hấp hoặc sôi trong nước, có ngọt hoặc không đông lạnh	14.775	1.571,4	152.199	16,6	9,7	0,7
0813409000	Trái cây khác với các loại thuộc nhóm 0801 đến 0806,	14.695	204,4	33.429	27,0	44,0	18,3
0906110000	Quế, không nghiền hoặc xay	13.513	-5,4	45.057	8,1	30,0	34,3
0904110040	Hạt tiêu trắng xay	11.702	24,0	27.097	7,2	43,2	37,4
1006309057	Gạo Jasmine, hạt dài, xay xát một phần hoặc xay xát toàn bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hoặc trắng men.	10.203	51,9	545.336	33,2	1,9	1,6
0811908097	Trái cây và hạt đông lạnh, chưa nấu chín hoặc đã hấp hoặc luộc trong nước, đã thêm đường hay chưa	8.897		50.664		17,6	
0811908095	Trái cây và hạt, chưa nấu chín hoặc đã hấp hoặc luộc trong nước, đông lạnh, nesoi	8.799	-65,6	76.631	-44,4	11,5	18,5
0810904680	Trái cây và các loại hạt, chưa nấu chín hoặc nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc trong nước, đông lạnh, nesoi	8.365	29,5	46.794	7,1	17,9	14,8
0902400000	Trà đen (lên men) và các loại trà lên men một phần khác, nesoi	7.592	55,9	151.261	12,4	5,0	3,6
0804504055	Xoài tươi,	6.210	63,4	405.750	12,3	1,5	1,1
0805408000	Bưởi, tươi hoặc khô nhập khẩu từ tháng 11 năm trước đến hết tháng 7 năm sau	5.821	131,7	21.832	58,5	26,7	18,2
0901210045	Cà phê, trong các thùng chứa bán lẻ có trọng lượng 2 kg trở xuống, rang, không phải loại hữu cơ được chứng	5.586	204,9	1.487.986	2,4	0,4	0,1

Mã HS	Mô tả	Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
		Kim ngạch (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Kim ngạch (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (%)	10 tháng năm 2023 (%)
	nhận, ...						
0810904630	Me tươi, táo điều, mít, vải, mận sapodilla, chanh dây, khế, ...	5.261	31,2	66.982	-5,5	7,9	5,7
0906190000	Hoa quế, không bị ép hoặc bị xay	5.256	61,7	31.492	-5,0	16,7	9,8
0802520000	Hạt dẻ cười, tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	4.743	18.142,3	7.025	321,4	67,5	1,6
1006309061	Gạo, hạt dài, xay xát một phần hoặc xay xát toàn bộ, đã đánh bóng hoặc tráng men hoặc chưa	3.988	-32,8	121.467	0,6	3,3	4,9
1006400000	Gạo tám	3.821	20,7	34.646	24,1	11,0	11,3
0909610000	Hạt hồi, hạt hồi badian, hạt caraway hoặc hạt thì là; quả bách xù, không nghiền hoặc xay	3.265	0,7	25.626	0,3	12,7	12,7
0801190120	Dừa, tươi, còn vỏ	2.851	537,8	38.136	11,9	7,5	1,3
0805404000	Bưởi, tươi hoặc khô nhập khẩu từ ngày 1/8 đến ngày 30/9	2.843	62,6	18.067	33,2	15,7	12,9
1006309075	Gạo xay một phần hoặc xay toàn bộ, đã đánh bóng hoặc tráng men hay chưa	2.672	-42,2	57.981	0,4	4,6	8,0
0801190140	Dừa, tươi, đã bóc vỏ	2.490	730,0	23.841	40,5	10,4	1,8
0908120000	Hạt nhục đậu khấu, đã nghiền hoặc xay	2.413	31,9	11.951	24,4	20,2	19,0
0802620000	Hạt macadamia đã bóc vỏ, tươi hoặc khô	2.398	-7,9	72.542	-11,0	3,3	3,2
0810600000	Sầu riêng tươi	2.017	39,2	9.801	10,8	20,6	16,4
0910996000	Gia vị khác	1.955	3,1	54.676	8,0	3,6	3,7
0801110000	Dừa, sấy khô	1.665	38,9	69.057	4,5	2,4	1,8
1006309085	Gạo xay một nửa hoặc xay toàn bộ, đã đánh bóng hoặc tráng men hay chưa	1.596	-9,8	23.664	-0,5	6,7	7,4
0909320000	Hạt thì là, nghiền hoặc xay	1.443	15,1	26.803	29,5	5,4	6,1
0811903000	Thịt dừa, chưa nấu hoặc đã nấu bằng cách luộc hoặc hấp trong nước, đông lạnh, có ngọt hay không	1.229	-0,6	12.449	10,2	9,9	11,0

Mã HS	Mô tả	Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
		Kim ngạch (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Kim ngạch (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	10 tháng năm 2024 (%)	10 tháng năm 2023 (%)
1006309065	Gạo xay một nửa hoặc xay toàn bộ, đã đánh bóng hoặc tráng men hay chưa	1.126	7,4	134.637	-8,1	0,8	0,7
0910120000	Gừng, xay	1.050	6,3	19.330	23,4	5,4	6,3
0902209050	Trà xanh (không lên men), không phải loại hữu cơ đã được chứng nhận, không thêm hương vị, không đóng gói trực tiếp ...	898	39,0	63.264	-11,5	1,4	0,9
0801120000	Dừa, còn vỏ trong (nội nhũ)	779	873,8	7.412	99,1	10,5	2,1
0804508010	Xoài, sấy khô	647	-11,5	163.210	2,9	0,4	0,5
0805406000	Bưởi, tươi hoặc khô nhập khẩu tháng 10	645	18,8	2.232	-16,6	28,9	20,3
0901210065	Cà phê rang, không phải loại hữu cơ được chứng nhận, không phải trong các thùng chứa bán lẻ có trọng lượng 2 kg trở xuống, ...	521	30,9	161.902	14,8	0,3	0,3
0904227600	Trái cây thuộc chi ốt, xay, nesoi	506	292,2	129.405	23,4	0,4	0,1
0907200000	Đinh hương, quả nguyên, đinh hương và thân, nghiền hoặc xay	490	228,9	5.210	60,9	9,4	4,6

Nguồn: ITC

Để xuất khẩu hàng nông sản, thực phẩm bền vững vào thị trường Hoa Kỳ, các doanh nghiệp Việt cần bảo đảm nguồn cung ổn định, chất lượng tốt và quan tâm xây dựng thương hiệu. Hiện nay, các thị trường lớn như Hoa Kỳ ngày càng siết chặt các tiêu chuẩn về thực vật, an toàn thực phẩm cũng như xuất xứ, bao bì, mẫu mã, cũng tạo ra những thách thức không nhỏ đối với doanh nghiệp.

Mới đây, Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đã công bố một quy định mới, thiết lập mức độ dung nạp đối với dư lượng glufosinate-P, một loại thuốc

diệt cỏ thường được sử dụng, trên nhiều mặt hàng thực phẩm tại Hoa Kỳ. Quy định này nhằm đảm bảo dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm nằm trong giới hạn an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là trẻ sơ sinh và trẻ em. Quy định này là một phần trong cam kết của EPA về việc thực thi các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm nghiêm ngặt theo Đạo luật Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm Liên bang (FFDCA).

Các danh mục thực phẩm được quản lý bao gồm các loại cây trồng thiết yếu cho chế độ ăn uống của Hoa Kỳ như ngô, đậu nành và bông, cũng như nhiều sản phẩm chăn nuôi và sản phẩm phụ.

EPA tuyên bố rằng những giới hạn này sẽ được thực thi bằng cách đo lượng dư lượng glufosinate và các chất chuyển hóa của nó, bao gồm nhiều loại axit amin và hợp chất axit được hình thành sau khi sử dụng thuốc trừ sâu.

Quy định thiết lập dung sai cho dư lượng thuốc trừ cỏ glufosinate-P trong hoặc trên nhiều loại hàng hóa. Cụ thể:

Sản phẩm	MRL (ppm)
Vỏ hạnh nhân	0,5
Chuối	0,3
Củ cải đường, mật mía	5,0
Củ cải đường, rễ	0,9
Củ cải đường, ngọn lá	1,5
Nhóm cây bụi 13-07B	0,15
Thịt gia súc	0,15
Trứng	0,15
Quả có múi, nhóm 10-10	0,15
Quả táo, nhóm 11-10	0,25
Quả nhỏ, leo dạng dây leo, ngoại trừ quả kiwi có lông, nhóm 13-07F	0,05
Quả hạt, nhóm 12-12	0,3
Sữa	0,15
Hạt, cây, nhóm 14-12	0,5
Nhóm ớt/cà tím 8-10B	0,15
Khoai tây, khoai tây chiên	1,6
Thịt gia cầm	0,15
Nhóm hạt cải dầu 20A	0,4
Gạo, ngũ cốc	1,0

Bí/dưa chuột nhóm 9B	0,15
Cà chua nhóm phụ 8-10A	0,1
Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới từ trung bình đến lớn, vỏ ăn được, nhóm phụ 23B	0,1
Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới từ trung bình đến lớn, vỏ nhẵn, không ăn được, nhóm phụ 24B	0,2
Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới, quả nhỏ, vỏ ăn được, nhóm phụ 23A	0,5
Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới, quả nhỏ, vỏ không ăn được, nhóm phụ 24A	0,1
Rau củ và thân củ, nhóm phụ 1C	0,8
.....	

Đoàn Thị Kim Sa (VITIC) thực hiện